

Số: 2408 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 20 tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 của UBND
tỉnh về việc phê duyệt báo cáo tác động môi trường Dự án Nhà máy chế biến mủ
cao su Khải Thuận Phú, công suất 8.000 tấn thành phẩm/năm của Công ty
TNHH Khải Thuận Phú;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH Khải Thuận Phú tại Văn bản số
01 ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và
Văn bản số 03/GPMT-2023 ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc giải trình các
nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
Nhà máy chế biến mủ cao su Khải Thuận Phú, phân kỳ 1 tại ấp 4, xã Suối Ngô,
huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
7349/TTr-STNMT ngày 25 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Khải Thuận Phú địa chỉ trụ sở chính
tại số 43 Hùng Vương, khu phố 2, phường Long Hoa, thị xã Hòa Thành, tỉnh
Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế
biến mủ cao su Khải Thuận Phú, phân kỳ 1 tại ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân
Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế biến mủ cao su Khải Thuận Phú.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3901247985 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 30 tháng 8 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13 tháng 8 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 3901247985.

1.5. Loại hình Cơ sở: chế biến cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 81.381,4 m².

1.6.3. Công suất: sản xuất cao su SVR10, công suất 5.000 tấn/năm (chế biến mủ cao su từ nguyên liệu mủ tạp).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Khải Thuận Phú:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Khải Thuận Phú có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Nhà máy đã được cấp phép trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Suối Ngô, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.7. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực thi hành, phải thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất sang loại đất phù hợp với Cơ sở đang hoạt động theo quy định pháp luật về đất đai.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Điều 4 Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, chủ trì phối hợp với UBND huyện Tân Châu và các cơ quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Khải Thuận Phú được cấp phép theo quy định của pháp luật./. *Sm*

Nơi nhận: *Na*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Châu;
- UBND xã Suối Ngô;
- Cty TNHH Khải Thuận Phú;
- LĐVP, CVK
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,



Trần Văn Chiến
Trần Văn Chiến

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2408./GPMT-UBND
ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (toàn bộ nước thải sinh hoạt của Nhà máy được thu gom, xử lý đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên sau đó tái sử dụng hoàn toàn 100% cho hoạt động sản xuất của Nhà máy, không xả thải ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:****1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại các khu vực: văn phòng, nhà xưởng sản xuất với lưu lượng lớn nhất là 4,0 m³/ngày được thu gom về bể tự hoại để xử lý, có 02 bể tự hoại, thể tích 5,76 m³/bể. Nước thải sau khi qua bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất gồm: nước thải từ dây chuyền chế biến mủ tạp với lưu lượng 600 m³/ngày, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò sấy lưu lượng khoảng 1,0 m³/ngày, nước xả đáy lò hơi lưu lượng khoảng 0,5 m³/ngày và nước thải vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng khoảng 4,5 m³/ngày được thu gom bằng mương bê tông về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

Toàn bộ nước thải của Nhà máy (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT sau đó tái sử dụng hoàn toàn 100% cho hoạt động sản xuất của Nhà máy, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt: nước thải → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm.

- Nước thải sản xuất (nước thải từ dây chuyền chế biến mủ tạp, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò sấy và nước thải vệ sinh nhà xưởng) → hệ

thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có quy trình công nghệ như sau: nước thải → bể gạn mủ → bể điều hòa → bể yếm khí → bể sinh học hiếu khí → bể lắng → hồ hoàn thiện → cụm bể hóa lý - lắng → bể trung gian → bồn lọc áp lực.

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Bể tự hoại, có 02 bể: thể tích 5,76 m³/bể, kích thước mỗi bể 1,2m x 1,2m x 4m; kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất xử lý 1.000 m³/ngày.đêm gồm:

- 05 bể có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép cụ thể như sau:

+ 01 bể gạn mủ, thể tích 200m³, kích thước 40,0m x 4,0m x 1,25 m;

+ 01 bể hiếu khí, thể tích 3.200m³, kích thước 50,0m x 20,0m x 3,2m.

+ 01 bể lắng, thể tích 150m³, kích thước 10,0m x 6,0m x 2,5m.

+ 01 cụm bể hoá lý - lắng, thể tích 350m³, kích thước 35,0m x 5,0m x 2,0m.

+ 01 bể trung gian, thể tích 90 m³, kích thước 8,0m x 4,5m x 2,5m.

- 03 bể lót bạt chống thấm HDPE cụ thể như sau:

+ 01 bể điều hoà, thể tích 2.500m³, kích thước 50,0m x 20,0m x 2,5m.

+ 01 bể yếm khí, thể tích 12.500 m³, kích thước 80,0m x 62,5m x 2,5m.

+ 01 hồ hoàn thiện, thể tích 14.000 m³, kích thước 112,0m x 50,0m x 2,5m.

- 01 bồn lọc áp lực có kết cấu vật liệu thép, thể tích 3 m³, kích thước 1,4m x 2m.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị và bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời; bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý;

vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT sau đó tái sử dụng hoàn toàn 100% cho hoạt động sản xuất của Nhà máy, không xả thải ra môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT để tái sử dụng hoàn toàn 100% cho hoạt động sản xuất của Nhà máy, không xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2408../GPMT-UBND
ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu trấu vận hành lò hơi cấp nhiệt cho 02 lò sấy, lò hơi có công suất 4 tấn/giờ;
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò sấy cao su số 01 công suất 3,0 tấn sản phẩm/giờ;
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò sấy cao su số 02 công suất 3,0 tấn sản phẩm/giờ;
- Nguồn số 04: bụi, khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 40 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).

2. Dòng khí thải, vị trí xả bụi, khí thải:**2.1. Dòng khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: nguồn số 01 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi để xử lý, trước khi thoát ra 01 ống thải cao 19 m.
- Dòng khí thải số 02: nguồn số 02 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 1 để xử lý, trước khi thoát ra 01 ống thải cao 10 m.
- Dòng khí thải số 03: nguồn số 03 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 02 để xử lý, trước khi thoát ra 01 ống thải cao 10 m.
- Dòng khí thải số 04: nguồn số 04 được thoát ra 01 ống thải cao 3 m.

2.2. Vị trí xả bụi, khí thải:

- Vị trí số 01: tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò hơi, tọa độ: X: 593000; Y: 1278754;
- Vị trí số 02: tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò sấy số 01, tọa độ: X: 592973; Y: 1278677;
- Vị trí số 03: tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò sấy số 02, tọa độ: X = 592978, Y = 1278693;
- Vị trí số 04: tại ống thải xả khí thải của máy phát điện dự phòng 40 KVA, tọa độ: X: 592913; Y: 1278726.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên khu đất của Nhà máy tại ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.200 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả bụi, khí thải:

Các dòng khí thải số 01, 02, 03, 04 xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Đối với dòng khí thải số 01: chất lượng khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp=0,9; Kv =1,2 trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	$20.000 < P \leq 100.000$	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	216		
3	CO	mg/Nm ³	1.080		
4	SO ₂	mg/Nm ³	540		
5	NO _x	mg/Nm ³	918		

- Đối với dòng khí thải số 02, 03: chất lượng khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số Kp = 0,9 và Kv = 1,2 trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	$20.000 < P \leq 100.000$	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	NH ₃	mg/Nm ³	54		quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
3	H ₂ S	mg/Nm ³	8,1		

- Đối với dòng khí thải số 04: chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số Kp = 0,9 và Kv = 1,2 trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000 < P ≤ 100.000	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	216		
3	CO	mg/Nm ³	1.080		
4	SO ₂	mg/Nm ³	540		
5	NO _x	mg/Nm ³	918		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: khí thải từ buồng đốt của lò hơi được dẫn về 01 cyclone chum để xử lý bụi sau đó dẫn qua bể hấp thụ để xử lý (sử dụng dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm), khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số Kp = 0,9 và Kv = 1,2 thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải bằng vật liệu inox có đường kính 0,6m, chiều cao 19m.

- Nguồn số 02: khí thải từ lò sấy cao su số 01 được dẫn về tháp hấp thụ số 01 (sử dụng dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm) để xử lý, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số Kp = 0,9 và Kv = 1,2 thoát ra ngoài môi

trường qua 01 ống thải bằng vật liệu inox có đường kính 0,3m, chiều cao 10m.

- Nguồn số 03: khí thải từ lò sấy cao su số 02 được dẫn về tháp hấp thụ số 02 (sử dụng dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm) để xử lý, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,2$ thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải bằng vật liệu inox có đường kính 0,3m, chiều cao 10m.

- Nguồn số 04: khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 40KVA vận hành khi có sự cố mất điện, khí thải được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống dẫn bằng vật liệu inox Ø60, chiều cao 3m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi:

- Quy trình: khí thải → cyclone chùm → bể hấp thụ (dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm) → ống thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò sấy:

Có 2 hệ thống xử lý khí thải có công nghệ tương tự nhau.

- Quy trình: khí thải → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm) → ống thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải thường xuyên; định kỳ bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân, khắc phục sự cố kịp thời.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành lò hơi, lò sấy để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo

đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.5. Thực hiện công khai kết quả quan trắc khí thải định kỳ của Dự án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.6. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2402./GPMT-UBND
ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy: cán, cắt, băm, nghiền cao su.
- Nguồn số 02: phát sinh từ quá trình hoạt động của lò hơi.
- Nguồn số 03: phát sinh từ quá trình hoạt động của 02 lò sấy.
- Nguồn số 04: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 40 KVA.
- Nguồn số 05: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy bơm, máy thổi khí tại khu vực hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.000 m³/ngày.đêm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X: 592981; Y: 1278748.
- Nguồn số 02: X: 593000; Y: 1278754.
- Nguồn số 03: X: 592973; Y: 1278677.
- Nguồn số 04: X: 592913; Y: 1278726.
- Nguồn số 05: X: 592788; Y: 1278731.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:****1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2408../GPMT-UBND
ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	2	Rắn
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác	17 02 04	10	Lỏng
3	Chất thải rắn (trừ tro bay), bùn thải từ quá trình xử lý khí thải	12 01 03	3	Rắn
4	Dầu nhiên liệu và dầu Diesel thải	17 06 01	10	Lỏng
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	1.600	Rắn
6	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	40	Rắn
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	5	Rắn
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	17	Rắn
Tổng khối lượng			1.687	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Cao su kém chất lượng	03 02 11	2,912
2	Cao su thu hồi từ hệ thống xử lý nước thải	03 02 11	416
3	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên	04 02 06	499,2
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	0,208
Tổng khối lượng			918,32

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	2,08
Tổng khối lượng		2,08

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu giữ:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Một (01) kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 16m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ chất thải nguy hại: có tường tôn bao quanh, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu giữ:

Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Một (01) kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 12m².

- Thiết kế, cấu tạo: kết cấu khung sắt đóng tôn bao quanh, mái tôn, nền bê tông, có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.2.3. Biện pháp xử lý

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa có nắp đậy tại các khu vực có phát sinh.

2.3.2 Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

- Hóa chất được lưu trữ riêng biệt trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo theo yêu cầu quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

5. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24.02./GPMT-UBND
ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

1. Giấy phép môi trường này thực hiện cho Nhà máy chế biến mủ cao su Khải Thuận Phú, phân kỳ 1 với quy mô, công suất 5.000 tấn mủ SVR 10L thành phẩm/năm (Dự án Nhà máy chế biến mủ cao su Khải Thuận Phú tại ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 với quy mô sản xuất 8.000 tấn thành phẩm/năm gồm: 3.000 tấn mủ SVR 3L thành phẩm/năm và 5.000 tấn mủ SVR 10L thành phẩm/năm).

2. Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án đã được phê duyệt trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1170/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh mà Công ty tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường, bao gồm các nội dung như sau:

2.1. Công suất:

Chế biến mủ cao su đến khi đạt quy mô công suất 8.000 tấn thành phẩm/năm; thực hiện chế biến 3.000 tấn mủ SVR 3L thành phẩm/năm.

2.2. Các hạng mục công trình sẽ thi công xây dựng:

Thi công xây dựng và lắp đặt hoàn chỉnh dây chuyền, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất; xây dựng, lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường của Dự án, cụ thể:

- Hạng mục chính: không có.
- Hạng mục công trình phụ trợ: không có.
- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường: công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải từ dây chuyền chế biến mủ SVR 3L; công trình thu gom

nước thải từ dây chuyền chế biến mủ SVR 3L về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy để xử lý.

3. Sau khi Công ty thi công hoàn thành các hạng mục công trình phụ trợ, xử lý chất thải và lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất cho toàn bộ Dự án, Công ty phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép cho toàn Dự án theo quy định pháp luật của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT sau đó tái sử dụng hoàn toàn 100% cho hoạt động sản xuất của Nhà máy, không xả thải ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,2$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có

liên quan.

10. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

13. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

15. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

16. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.